

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG PHÚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2025/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 8 năm 2025
Về việc “Tranh chấp về ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Trí Thiện và ông Lương Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Linh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Thành Thừa – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 220/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hòa D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số B, đường L, tổ H, phường H, tỉnh Gia Lai. Số căn cước công dân: 051080007337; (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà Phạm Thị Thúy H, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số D, ấp T, xã P, tỉnh An Giang. Số căn cước công dân: 089180001210; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn Nguyễn Hòa D trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà Phạm Thị Thúy H tự tìm hiểu về tình cảm rồi kết hôn, có tổ chức lễ cưới và chung sống từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai vào ngày 06/02/2006. Sau khi kết hôn, ông bà tiếp tục sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 01 năm thì bà H sinh con, sau đó vợ chồng chuyển về nhà ông D tại thành phố P, tỉnh Gia Lai sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, do khác biệt về vùng

miền, khác biệt về phong tục tập quán nên bà H không thể hòa hợp được với gia đình bên chồng, ngoài ra lúc đó quê ông D do còn là tỉnh lẻ nên điều kiện chưa phát triển không có nhiều cơ sở để làm việc nên bà H không tìm được việc làm dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, ông D thì thường xuyên đi làm xa không có ở nhà nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Đến năm 2009, sau khi sinh cháu Nguyễn Tấn L thì bà H dẫn theo cháu L vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống đến nay. Ông Bà cũng chính thức ly thân từ năm 2009 đến nay. Từ khi ly thân, bà H cũng có liên lạc về với con để hỏi thăm, mỗi dịp hè ông D cũng cho cháu T vào Thành phố Hồ Chí Minh để thăm mẹ và em trai, cháu T vẫn thường xuyên giữ liên lạc với mẹ và em trai. Cũng có lần ông D có gặp bà H để hàn gắn, khuyên nhủ về lại Pleiku sinh sống nhưng bà H không đồng ý do khác biệt về phong tục, vùng miền không thể hòa nhập được. Sau khi dịch Covid-19 xảy ra, khoảng năm 2021 ông D và cháu T không còn liên lạc được với bà H và cháu L cho đến nay. Nay ông D yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Thúy H

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thảo T, sinh ngày 29/3/2007 (hiện đang học lớp 12 tại thành phố P, tỉnh Gia Lai) do ông D đang nuôi dưỡng và Nguyễn Tấn L, sinh ngày 17/11/2008 do bà H đang nuôi dưỡng. Ông D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thảo T, đồng ý giao cháu L cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng. Ông D không cấp dưỡng cho con và cũng không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị Thúy H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà H không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông D và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có lý do.

Tại phiên tòa:

Ông D và bà H đều vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán được công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chấp hành chưa nghiêm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q1; chấp nhận cho ông D được ly hôn với bà H; giao cháu Nguyễn Tấn L cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con; ông D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà H có địa chỉ cư trú tại xã P, tỉnh An Giang. Ông D khởi kiện xin ly hôn với bà H, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

[1.2] Ông D khởi kiện xin ly hôn với bà H, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Bà H vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung”.

[1.3] Ông D có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227 và Điều 228, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án, xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được và trình bày của các đương sự thể hiện: Ông D và bà H có chung sống với nhau như vợ như chồng vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai vào ngày 06/02/2006 (nay là Ủy ban nhân dân phường D, tỉnh Gia Lai). Quan hệ hôn nhân này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đúng theo quy định của Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn, được ông Phạm Thanh Q là cha ruột của bà H cho biết mâu thuẫn chủ yếu của hai vợ chồng một phần do ông D ăn chơi nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, một phần do bà H không hòa nhập được với cuộc sống của gia đình bên chồng nên mới quyết định ly thân. Ông Q cũng cho bà H biết về Tòa án tổng quát các văn bản tố tụng, nhưng do bà H bận công việc làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không về được.

[2.1.3] Xét thấy, trong tình cảm vợ chồng giữa ông D và bà H đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông D được ly hôn với bà H.

[2.2] Về con chung:

Trong thời gian chung sống, ông D và bà H có 02 người con chung tên là Nguyễn Thị Thảo T, sinh ngày 29/3/2007 và Nguyễn Tấn L, sinh ngày 17/11/2008. Ông D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thảo T và giao cháu Nguyễn Tấn L cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng và cũng không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện tại cháu T đã thành niên và tự lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; cháu L đang do bà H nuôi dưỡng đảm bảo ổn định cuộc sống và bà H không có ý kiến gì về việc nuôi con, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu L cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không yêu cầu nên ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp và người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa D. Ông Nguyễn Hòa D được ly hôn với bà Phạm Thị Thúy H.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Tấn L, sinh ngày 17/11/2008 cho bà Phạm Thị Thúy H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Hòa D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Thị Thúy H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Hòa D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hòa D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0012028 ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12, tỉnh An Giang). Ông D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 12;
- THA DS tỉnh An Giang;
- UBND phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Sơn